

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 335 /BC-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Sơn Hà)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện 6 tháng năm 2026	TH 6 tháng 2026/KH 2026 (%)
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
a	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.306	4.294	2.188,40	50,96
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.192	4.181	2.132,10	50,99
	+ Ngô	Tấn	114	113	56,30	49,93
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	827	821	414,00	50,41
	Năng suất	Tạ/ha	51	51	51,50	100,63
	Sản lượng	Tấn	4.192	4.181	2.132,10	50,99
	+ Ngô: Diện tích	Ha	33	32	16,10	49,89
	Năng suất	Tạ/ha	35	35	34,97	100,34
	Sản lượng	Tấn	114	113	56,30	49,93
	+ Lạc: Diện tích	Ha	23	21	11,50	55,32
	Năng suất	Tạ/ha	24	24	24,87	101,80
	Sản lượng	Tấn	55	51	28,60	56,16
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5	5	2,86	56,97
	Năng suất	Tạ/ha	9	9	8,95	100,24
	Sản lượng	Tấn	5	4	2,56	57,11
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.260	1.265		-
	Năng suất	Tạ/ha	153	157		-
	Sản lượng	Tấn	19.285	19.819		-
	+ Rau: Diện tích	Ha	34	33	18,56	55,47
	Năng suất	Tạ/ha	65	67	66,39	99,64
	Sản lượng	Tấn	221	223	123,22	55,27
b	- Đàn gia súc:		8.352			
	+ Đàn trâu	Con	1.567	1.765	1.589,00	90,01
	+ Đàn bò	Con	3.196	3.419	3.224,00	94,30
	Tỷ trọng bò lai	%	60	32	31,00	96,88
	+ Đàn lợn	Con	3.589	4.024	4.002,00	99,45
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	991	1.195	485,74	40,66
c	- Đàn gia cầm	con	52.611	53.952		-
d	Lâm nghiệp					
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	12.336	10.057	10.027,64	99,70
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	3.039	3.040		-
	+ Rừng trồng	"	9.297	7.017	6.987,64	99,57
	- Quản lý bảo vệ rừng	"	5.693	5.690		-
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	690	713		-
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	8		-
	+ Trồng rừng sản xuất	"	690	705		-
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.412	8.412	352,50	4,19
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	5.685	5.685		-
	+ Rừng sản xuất	"	2.726	2.726	356,55	13,08
	Tỷ lệ độ che phủ rừng		61,7	61,8	62,00	100,32
đ	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	16	15	5,52	37,99
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	11	12	6,62	54,04
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	-			
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2	3	1,35	51,53
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
e	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	187	188	194,00	103,19

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện 6 tháng năm 2026	TH 6 tháng 2026/KH 2026 (%)
	<i>Trong đó: Tuổi bằng công trình kiên cố</i>	"	187	188	194,00	103,19
2	Thương mại dịch vụ					
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá HH)	Tỷ đồng	1.295	1.481	839,25	56,67
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
	Tổng số học sinh đầu năm học		4.623	4.770	4.592,00	96,27
	- Mầm non	Cháu	1.106	1.120	1.038,00	92,68
	- Tiểu học	Học sinh	1.787	1.900	1.867,00	98,26
	- Trung học cơ sở (bao gồm DTNT	"	1.730	1.750	1.687,00	96,40
II	Dân số trung bình	người	20.083	20.083		-
	Tổng số hộ	Hộ	5.283	5.281		-
	- Số hộ nghèo	"	250	168		-
	- Số hộ nghèo giảm trong năm	"	321	82		-
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	5	3		-
III	Văn hóa					
	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa.					
	- Gia đình văn hoá	%	-	96		-
	- Thôn văn hoá	%	96	100		-
	- Cơ quan, trường học văn hóa	%	100	100		-
IV	Các chỉ tiêu môi trường và xã hội khác		-			
1	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100	100	100,00	100,00
2	Tỷ lệ thôn có điện	%	100	100	100,00	100,00
3	Số thôn thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải rắn ở nông thôn	thôn	16	16	16,00	100,00
4	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	100	100	100,00	100,00
V	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG - AN NINH		-			
1	Tỷ lệ tuyển quân	%	100	100	100,00	100,00
2	Xây dựng xã vững mạnh về quốc phòng	%	100	100		-
3	Tỷ lệ đạt chuẩn về "An toàn về an ninh trật tự"	%	-			
	- Thôn	%	100	90		-
	- Cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường	%	100	90		-

[illegible]

Ghi chú
Thực hiện đánh giá vào cuối năm
Thực hiện đánh giá vào cuối năm
Thực hiện đánh giá vào cuối năm